CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2015

Gồm các Biểu:

1- Bảng cân đối kế toán	(Mẫu số B01-DN)
2- Kết quả hoạt động kinh doanh	(Mẫu số B02-DN)
3- Lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số B03-DN)
4- Thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số B09-DN)

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	**1 – 2**
3	**Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2015**	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 – 4
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con	**Vốn điều lệ (VND)**
Công ty TNHH 1TV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000

Trong kỳ Công ty đã nhượng bán Công ty con Công ty TNHH Công nghệ ISI theo nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05/2014/NQ-CMT ngày 26/05/2014

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Uỷ viên
Ông Phạm Duy Hùng	Uỷ viên
Ông Lê Trọng Đại	Uỷ viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016
T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

LÊ NGỌC TÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**271.188.317.414**	**223.629.866.722**
I	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	***110***	***V.01***	29.695.046.818	***43.907.044.695***
1	Tiền	111		29.695.046.818	28.907.044.695
2	Các khoản tương đương tiền	112			15.000.000.000
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***120***			
III	***Các khoản phải thu ngắn hạn***	***130***		**134.229.114.165**	***109.956.720.814***
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	46.543.780.642	40.205.854.453
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	20.849.930.265	20.251.691.346
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	66.938.567.858	49.650.359.615
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(103.164.600)	(151.184.600)
IV	***Hàng tồn kho***	***140***	***V.05***	**104.911.275.659**	***69.304.092.149***
1	Hàng tồn kho	141		104.911.275.659	69.304.092.149
V	***Tài sản ngắn hạn khác***	***150***		**2.352.880.772**	***462.009.064***
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.265.994.156	422.504.363
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.06	86.886.616	39.504.701
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**27.939.428.906**	**7.881.243.783**
I	***Các khoản phải thu dài hạn***	***210***			
II	***Tài sản cố định***	***220***		**27.939.428.906**	***7.688.944.523***
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.303.512.078	4.783.795.660
	- Nguyên giá	*222*		4.878.117.684	*9.660.824.394*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.574.605.606)*	*(4.877.028.734)*
3	TSCĐ vô hình	227	V.08	26.635.916.828	2.905.148.863
	- Nguyên giá	*228*		*37.950.882.207*	*12.474.132.207*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(11.314.965.379)*	*(9.568.983.344)*
III	***Bất động sản đầu tư***	***230***			
IV	***Tài sản dở dang dài hạn***	***240***			
IV	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***250***			
V	***Tài sản dài hạn khác***	***260***			***192.299.260***
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09		148.770.510
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			43.528.750
	Tổng cộng tài sản	**270**		**299.127.746.320**	**231.511.110.505**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	**Nợ phải trả**	**300**		**167.988.532.248**	**110.470.004.552**
I	***Nợ ngắn hạn***	***310***		***154.569.727.649***	***108.931.719.169***
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	44.908.918.275	32.568.306.817
2	*Người mua trả tiền trước ngắn hạn*	312	V.11	49.300.071.167	42.798.053.307
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.117.763.430	1.685.075.634
4	Phải trả người lao động	314		650.600.542	1.816.505.382
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	307.859.496	
9	Phải trả khác ngắn hạn	319		42.647.737	73.634.589
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	53.486.051.081	27.014.846.735
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.755.815.921	2.975.296.705
II	***Nợ dài hạn***	***330***		**13.418.804.599**	***1.538.285.383***
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	11.100.000.000	
11	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.318.804.599	1.538.285.383
B	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**400**		**131.139.214.072**	**121.041.105.953**
I	***Vốn chủ sở hữu***	***410***	***V.16***	**131.139.214.072**	***121.041.105.953***
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		21,569.439.736	15.715.545.619
10	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*420*		1.485.673.390	1.095.413.783
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.317.904.469	29.463.950.074
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*		*24.874.798.396*	*21.658.757.918*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		8.443.106.073	*7.805.192.156*
II	***Nguồn kinh phí và quỹ khác***	***430***			
	Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**299.127.746.320**	**231.511.110.505**

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ MINH	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.17**	126.287.930.919	185.745.608.614	488.089.120.440	352.145.158.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	1.093.201.600	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		126.287.930.919	185.745.608.614	486.995.918.840	352.145.158.479
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	105.552.799.889	175.357.269.825	420.597.863.814	312.581.306.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		20.735.131.030	10.388.338.789	66.398.055.026	39.563.852.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	383.094.269	485.901.992	787.222.750	1.092.709.942
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	4.594.403.985	1.391.155.288	22.210.039.845	4.496.999.615
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1.835.401.112	1.063.085.595	4.602.737.767	2.904.799.641
9. Chi phí bán hàng	25		834.825.847	504.576.864	2.738.925.565	2.036.789.595
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.775.603.991	7.854.668.904	28.403.589.174	23.706.284.776
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		3.913.391.476	1.123.839.725	13.832.723.192	10.416.488.231
12. Thu nhập khác	31		269.500.900	38.990.331	269.500.900	39.354.331
13. Chi phí khác	32		117.603.833	364.001	2.064.710.284	863.846
14. Lợi nhuận khác	**40**		151.897.067	38.626.330	(1.795.209.384)	38.490.485
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		4.065.288.543	1.162.466.055	12.037.513.808	10.454.978.716
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	2.074.669.999	244.196.910	3.594.407.735	2.649.786.560
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		1.990.618.544	918.269.145	8.443.106.073	7.805.192.156
19.Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		273	126	1.159	1.072

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ MINH	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮ NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	239.733.829.247	172.523.306.551
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(211.003.937.623)	(124.426.687.360)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.167.436.985)	(2.053.764.341)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.406.835.483)	(1.063.096.460)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(939.989.074)	(1.847.805.612)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.071.843.328	19.973.519.909
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(56.676.681.788)	(48.508.427.361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(24.389.208.378)**	**14.597.045.326**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		
4. Thu hồi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	214.281.598	27,568,829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***214.281.598***	***2.027.568.829***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	109.783.841.804	78.542.317.204
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(110.483.260.912)	(83.008.974.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(699.419.108)***	***(4.466.656.817)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(24.874.345.888)**	12.157.957.338
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**54.569.392.706**	**31.749.087.357**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**29.695.046.818**	**43.907.044.695**

Lập, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ MINH	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- *Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;*
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị *văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế*);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- *Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01* và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn *mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung* chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	Hà Nội	1.500.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
2	Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Hà Nội	1.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tại thời điểm 31/12/2015, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có

thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	04- 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo *kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của* công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}\right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm:

- Chi phí đào tạo nước ngoài

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm các khoản chi phí :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất. mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán. phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- *Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.*

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quĩ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Tiền mặt	**8.751.772.434**	**14.036.050.246**
Tiền gửi ngân hàng	**20.943.274.384**	**14.870.994.449**
Các khoản tương đương tiền		**15.000.000.000**
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội		*15.000.000.000*
Cộng	**29.695.046.818**	**43.907.044.695**

2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Bưu điện trung ương CPT	4.100.393.981	1.939.089.122
Bộ tư lệnh Cảnh Sát Cơ động - Bộ Công An		1.812.693.814
Công ty công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc		7.641.000.000
Cục tài chính - Bộ công an		11.764.107.880
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.994.571.496	7.349.310.488
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Viện Nam	984.360.000	5.906.160.000
Công ty CP Công nghệ Vĩnh Hưng	3.063.941.890	
Ngân hàng phát triển Việt Nam	349.803.112	
Tổng Cục thuế - Bộ tài chính	15.840.710.820	
Viện chiến lược và khoa học công an	712.497.302	
Sở thông tin và truyền thông tỉnh Quảng Bình	1.913.564.000	
Văn phòng bộ công an	1.045.197.785	
Các đối tượng khác	538.740.256	3.793.493.149
Cộng	**46.543.780.642**	**40.205.854.453**

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
CN công ty TNHH Tin học & Thương mại Hồng Cơ	1.631.090.340	-
Công ty CP Nam Trường Sơn Hà Nội		5.616.451.878
Công ty TNHH thương mại Nguyên Hà	162.591.198	-
Công ty CP phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ		4.787.914.409
Công ty TNHH phân phối FPT	746.984.008	-
Prognostic Services Pte Ltd	16.646.890.520	-
Công ty TNHH TM & Công nghệ Tân Thành An		6.802.407.195
Starview Internationnal Pte Ltd	885.545.638	
Công ty CP tư vấn và dịch vụ công nghệ cao	255.000.0000	
Các đối tượng khác	521.828.561	3.044.917.864
Cộng	**20.849.930.265**	**20.251.691.346**

4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	20.816.304	232.581.779
Thuế TNCN phải thu CBNV	28.950.211	28.950.211
Công ty TNHH Công nghệ ISI	1.874.166.300	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu trừ	9.519.944	1.594.291
Tạm ứng	***1.620.000.000***	1.280.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty TNHH Anten VNA	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	***49.385.115.099***	34.107.233.334
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	49.385.115.099	29.484.513.485
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	*28.200.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*1.320.000.000*	*1.320.000.000*
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	*47.947.245.570*	*28.129.783.956*
- Ngân hàng TMCP Đại chúng	*91.340.000*	-
- Trung tâm CNTT NH Đầu tư và PT Việt Nam	*20.000.000*	
- Ký cược Ký quỹ ngắn hạn khác	*6.529.529*	*6.529.529*
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD		4.622.719.849
- Ngân hàng TMCP hàng Hải Việt Nam		*1.305.878.387*
- Ngân hàng TMCP Quân Đội		*3.316.841.462*
Cộng	**66.938.567.858**	**49.650.359.615**

5 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	10.008.315.494	-	21.270.591.587	-
Hàng hóa	94.902.960.165	-	48.033.500.562	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**104.911.275.659**	-	**69.304.092.149**	-

6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số thực nộp trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Thuế giá trị gia tăng	-	34.222.143.505	35.404.576.992	12.880.643
Thuế xuất nhập khẩu	27.620.537	16.198.577	16.210.913	27.632.873
Thuế thu nhập cá nhân	11.884.164	175.161.068	360.470.882	43.197.217
Thuế TNDN	-			3.175.883
	39.504.701	**34.413.503.150**	**35.781.258.787**	**86.886.616**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		**313.349.419**	**7.730.419.934**	**1.617.055.041**	**9.660.824.394**
- Mua trong kỳ	1.959.750.000				1.959.750.000
- Thanh lý	(1.959.750.000)				(1.959.750.000)
- Giảm khác			(4.665.495.455)	(117.211.255)	(4.782.706.710)
Số dư cuối năm	**-**	**313.349.419**	**3.064.924.479**	**1.499.843.786**	**4.878.117.684**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm		***294.809.149***	***3.808.677.490***	***773.542.095***	***4.877.028.734***
- Khấu hao trong kỳ	12.432.823	18.540.270	430.629.098	348.454.330	810.056.521
- Thanh lý	(12.432.823)				(12.432.823)
- Giảm khác			(1.982.835.571)	(117.211.255)	(2.100.046.826)
Số dư cuối năm	**-**	***313.349.419***	***2.256.471.017***	***1.004.785.170***	***3.574.605.606***
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	**-**	**18.540.270**	**3.921.742.444**	**843.512.946**	**4.783.795.660**
2. Tại ngày cuối quý	**-**	**-**	**808.453.462**	**495.058.616**	**1.303.512.078**

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm		**12.474.132.207**	**12.474.132.207**
- Mua trong kỳ	25.476.750.000		25.476.750.000
Số dư cuối năm	**25.476.750.000**	**12.474.132.207**	**37.950.882.207**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			-
Số dư đầu năm		**9.568.983.344**	**9.568.983.344**
- Khấu hao trong kỳ		1 745 982 035	1 745 982 035
Số dư cuối năm	-	**11.314.965.379**	**11.314.965.379**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			-
1. Tại ngày đầu năm	-	**2.905.148.863**	**2.905.148.863**
2. Tại ngày cuối quý	**25.476.750.000**	**1.159.166.828**	**26.635.916.828**

9 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Công cụ dụng cụ xuất dùng		148.770.510
Cộng	-	**148.770.510**

10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá trị	***Số có khả năng chi trả***	***Giá trị***	***Số có khả năng chi trả***
A.V.G ASIA (Hongkong) Co.,Ltd	7.789.065.153	7.789.065.153	10.381.024.080	10.381.024.080
Công ty TNHH Bảo mật Nam Trường Sơn	915.454.800	915.454.800	9.154.548.000	9.154.548.000
Emerson Network Power (Thailand) Co.,Ltd			*2.752.625.475*	*2.752.625.475*
EZY infotech PTE.LDT	*5.612.500.449*	*5.612.500.449*	-	-
Ingram Micro Asia Ltd	*10.128.655.373*	*10.128.655.373*	*710.567.954*	*710.567.954*
Prognostic Services Pte Ltd			2.223.327.264	2.223.327.264
TURAZ.,LTD	6.222.780.800	6.222.780.800	5.874.000.000	5.874.000.000
Royal Asia (group) Limited	4.516.491.000	4.516.491.000		
Blitz IT Consultants Pte Ltd	2.042.950.000	2.042.950.000		
Công ty CP ĐT PT CN ƯD Toàn Cầu	1.830.235.700	1.830.235.700		
CN Công ty CP Công nghệ ELITE tại Hà Nội	1.684.055.750	1.684.055.750		
Các đối tượng khác	4.166.729.250	4.166.729.250	1.472.214.044	1.472.214.044
Cộng	**44.908.918.275**	**44.908.918.275**	**32.568.306.817**	**32.568.306.817**

11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Cục Công nghệ Thông tin & Thống Kê Hải Quan		17.021.693.000
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần, kỹ thuật - Bộ Công an	28.861.782.007	5.766.782.007
Ngân hàng phát triển việt nam		15.179.200.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	11.892.205.162	-
Viện nghiên cứu và phát triển Viettel-Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	6.150.183.078	4.830.378.300
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	2.395.900.920	
Cộng	**49.300.071.167**	**42.798.053.307**

12 Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.171.091.646			
Thuế TNDN	371.871.391	3.594.407.735	1.851.691.579	2.117.763.430
Thuế TNCN	142.112.597			
	1.685.075.634	**3.594.407.735**	**1.851.691.579**	**2.117.763.430**

13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Lãi vay phải trả	307.859.496	
Cộng	**307.859.496**	-

14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá trị	***Số có khả năng chi trả***	***Giá trị***	***Số có khả năng chi trả***
Vay ngân hàng	**53.486.051.081**	**53.486.051.081**	**27.014.846.735**	**27.014.846.735**
Vay ngắn hạn VND	53.486.051.081	53.486.051.081	27.014.846.735	27.014.846.735
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	*37.567.784.982*	*37.567.784.982*	*27.014.846.735*	*27.014.846.735*
- Ngân hàng TMCP Công thương	*7.859.095.436*	*7.859.095.436*		
Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*8.059.170.663*	*8.059.170.663*		
Cộng	**53.486.051.081**	**53.486.051.081**	**27.014.846.735**	**27.014.846.735**

15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá trị	***Số có khả năng chi trả***	***Giá trị***	***Số có khả năng chi trả***
Vay ngân hàng	**11.100.000.000**	**11.100.000.000**	-	-
Vay dài hạn VND	11.100.000.000	11.100.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	*11.100.000.000*	*11.100.000.000*	-	-
Cộng	**11.100.000.000**	**11.100.000.000**	-	-

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**(5.233.803.523)**	**10.308.491.764,00**	**666.282.525**	**30.241.383.084**	**115.982.353.850**
- Lãi tăng trong năm trước					7.805.192.156	7.805.192.156
- Tăng khác			5.407.053.855	429.131.258		5.836.185.113
- Giảm khác					(8.582.625.166)	(8.582.625.166)
- Số dư cuối năm trước	**80.000.000.000**	**(5.233.803.523)**	**15.715.545.619**	**1.095.413.783**	**29.463.950.074**	**121.041.105.953**
- Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**(5.233.803.523)**	**15.715.545.619**	**1.095.413.783**	**29.463.950.074**	**121.041.105.953**
- Lãi tăng trong năm					8.443.106.073	8.443.106.073
- Tăng khác			5.853.894.117	390.259.607	3.216.040.478	9.460.194.202
- Giảm khác (*)					(7.805.192.156)	(7.805.192.156)
Số dư cuối quý này	**80.000.000.000**	**(5.233.803.523)**	**21.569.439.736**	**1.485.673.390**	**33.317.904.469**	**131.139.214.072**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2014

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	390.259.607
- Quỹ đầu tư phát triển	5.853.894.117
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	780.519.216
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	780.519.216
Tổng	**7.805.192.156**

16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Kỳ trước*
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000

16.3. Cổ phiếu

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	**8.000.000**	**8.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**7.283.370**	**7.283.370**
+ Cổ phiếu phổ thông	*7.283.370*	*7.283.370*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	**7.283.370**	**7.283.370**

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu*

16.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
- Quỹ đầu tư phát triển	21.569.439.736	15.715.545.619
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.485.673.390	1.095.413.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

17 *Doanh thu*

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.287.930.919	185.745.608.614
Cộng	**126.287.930.919**	**185.745.608.614**

18 *Giá vốn hàng bán*

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	105.552.799.889	175.357.269.825
Cộng	**105.552.799.889**	**175.357.269.825**

19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	214.281.598	27.563.367
Chiết khấu thanh toán được hưởng	112.275.000	318.992.095
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.537.671	7.184.380
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		132.162.150
Cộng	**383.094.269**	**485.901.992**

20 Chi phí tài chính

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	1.835.401.112	1.063.085.595
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.759.002.873	101.378.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		226.690.840
Cộng	**4.594.403.985**	**1.391.155.288**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2015 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước là do lợi nhuận gộp tăng gần 100%. Điều này cũng bù đắp cho các chi phí trong kỳ tăng như: chi phí tài chính tăng 230%, chi phí bán hàng tăng 65%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 50%.

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ MINH	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG